

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 32 /LICOGI16-TCKT

V/v: Giải trình biến động kỳ SXKD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Quý 4 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Công ty cổ phần LICOGI 16 (LICOGI 16) có mã số doanh nghiệp 0302310209; Địa chỉ trụ sở 24A Phan Đăng Lưu phường 6, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh; Mã chứng khoán LCG.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần LICOGI 16 giải trình cụ thể về:

1. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước:

Báo cáo kết quả kinh doanh riêng quý 4 năm 2021: Doanh thu quý 4 năm 2021 đạt 461 tỷ đồng giảm 62% so với quý 4 năm 2020, lợi nhuận sau thuế đạt 43,4 tỷ đồng giảm 62% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân kỳ quý 4 năm 2020 Công ty ghi nhận doanh thu tài chính do chuyển nhượng vốn tại Công ty thành viên, mặt khác quý 4 năm 2021 Công ty chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 hầu hết các công trình thi công chậm tiến độ so với kế hoạch.

2. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2021: Doanh thu hợp nhất đạt 470,7 tỷ đồng giảm 63% và lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 22,9 tỷ đồng giảm 82% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là LICOGI 16 và các đơn vị trong hệ thống đều có lĩnh vực hoạt động chính là xây lắp nên với tình hình dịch bệnh Covid-19, ngoài Công ty mẹ thì các công ty con đều bị ảnh hưởng dẫn đến doanh thu và lợi nhuận quý 4 năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

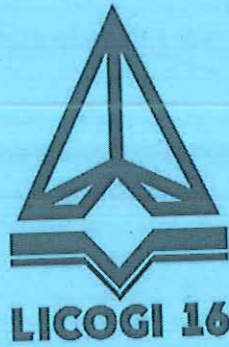
Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (báo cáo)
- Lưu VP; P.TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Công Quốc Chuộc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16
NGÀY 28 THÁNG 01 NĂM 2022 | WWW.LICOGI16.VN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		3,690,906,362,752	3,980,558,292,219
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	256,136,123,821	242,176,851,079
111	1. Tiền		244,536,123,821	242,176,851,079
112	2. Các khoản tương đương tiền		11,600,000,000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		259,432,451,700	38,745,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		259,432,451,700	38,745,000,000
130	III. Các khoản phải thu		2,248,794,850,295	3,042,802,787,585
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	1,659,450,227,672	2,386,355,899,338
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	334,085,040,566	287,482,034,919
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	59,971,418,391	85,771,418,391
136	4. Các khoản phải thu khác	V.5	305,430,634,307	389,020,227,705
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(110,142,470,641)	(105,826,792,768)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	844,442,956,069	573,907,426,958
141	1. Hàng tồn kho		844,442,956,069	573,907,426,958
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		82,099,980,867	82,926,226,597
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		508,107,407	1,316,666,536
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		78,649,643,281	78,784,376,774
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2,942,230,179	2,825,183,287
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		2,137,674,829,936	2,151,934,380,562
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		36,144,880,554	6,367,569,000
216	1. Phải thu dài hạn khác		36,144,880,554	6,367,569,000
220	I. Tài sản cố định		1,247,878,982,995	1,282,996,371,700
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	1,146,859,917,914	1,254,529,098,974
222	- Nguyên giá		1,513,806,076,169	1,506,484,515,049
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(366,946,158,255)	(251,955,416,075)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	100,821,738,465	28,073,001,829
225	- Nguyên giá		141,925,065,640	51,959,740,014
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41,103,327,175)	(23,886,738,185)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	197,326,616	394,270,897
228	- Nguyên giá		10,254,240,000	10,254,240,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10,056,913,384)	(9,859,969,103)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		74,416,366,894	77,424,207,031
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	74,416,366,894	77,424,207,031
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		702,751,218,261	704,457,316,745
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	215,292,428,261	216,998,526,745
253	2. Đầu tư dài hạn khác		485,558,790,000	485,558,790,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,900,000,000	1,900,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		76,483,381,232	80,688,916,086
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	382,070,250	410,377,783
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		29,420,944,032	27,506,579,030
269	3. Lợi thế thương mại		46,680,366,950	52,771,959,273
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		5,828,581,192,688	6,132,492,672,781

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	NGUỒN VỐN			
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		3,437,679,362,657	4,286,109,465,887
310	I. Nợ ngắn hạn		2,586,807,252,457	3,446,967,188,013
311	1. Phải trả người bán	V.14	763,633,161,909	1,523,247,763,301
312	2. Người mua trả tiền trước	V.15	600,491,052,054	640,236,254,439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	135,042,715,143	119,817,990,435
314	4. Phải trả người lao động		16,535,590,272	4,860,907,698
315	5. Chi phí phải trả	V.16	660,404,601,511	338,866,242,250
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	128,030,086,936	156,676,109,351
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	229,285,338,841	621,679,242,234
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	19,551,549,882
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		53,384,705,791	22,031,128,423
330	II. Nợ dài hạn		850,872,110,200	839,142,277,874
331	1. Phải trả dài hạn người bán		89,414,653,881	89,414,653,881
337	2. Phải trả dài hạn khác		18,482,171,051	17,433,493,043
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		296,943,500	499,675,500
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	742,678,341,768	731,794,455,450
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		2,390,901,830,031	1,846,383,206,894
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	2,390,901,830,031	1,846,383,206,894
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,744,048,240,000	1,172,485,100,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93,686,603,494	93,686,603,494
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(18,771,380,000)	(18,771,380,000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119,204,302,363	119,204,302,363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		392,992,843,964	416,310,938,248
421a	5.1. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		208,909,659,478	105,134,230,377
421b	5.2. Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		184,083,184,486	311,176,707,871
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		59,741,220,210	63,467,642,789
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,828,581,192,688	6,132,492,672,781



Đỗ Văn Hưởng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2021

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		470,717,600,998	1,263,024,749,901	2,120,107,383,059	3,536,254,793,538
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.21	470,717,600,998	1,263,024,749,901	2,120,107,383,059	3,536,254,793,538
11	4. Giá vốn hàng bán	V.22	391,422,713,208	1,290,471,930,241	1,688,889,193,097	3,231,236,173,312
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79,294,887,790	(27,447,180,340)	431,218,189,962	305,018,620,226
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.23	8,814,916,472	338,417,376,667	15,486,180,551	346,246,521,695
22	7. Chi phí tài chính	V.24	23,647,572,723	39,244,620,125	107,439,648,847	113,617,315,906
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23,645,727,163	36,927,495,705	106,192,359,166	105,055,315,050
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		0	948,135,213	87,661,010	1,517,230,941
25	9. Chi phí bán hàng		0	(275,583,067)	16,897,258,501	7,782,720,007
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		25,538,862,820	125,212,100,609	84,653,907,186	159,691,422,387
30	11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38,923,368,719	147,737,193,873	237,801,216,989	371,690,914,562
31	12 Thu nhập khác	V.25	3,571,825,647	839,189,965	9,064,916,874	4,004,268,449
32	13 Chi phí khác	V.26	13,739,763,859	706,913,231	17,723,755,707	2,783,954,472
40	14 Lợi nhuận khác		(10,167,938,212)	132,276,734	(8,658,838,833)	1,220,313,977
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28,755,430,507	147,869,470,607	229,142,378,156	372,911,228,539
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.27	7,395,793,371	34,844,254,838	47,961,441,251	79,416,858,751
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.27	290,188,354	(17,505,890,835)	(1,914,365,002)	(18,224,481,909)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21,069,448,782	130,531,106,604	183,095,301,907	311,718,851,697
61	19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1,904,531,049)	2,080,841,242	(987,882,579)	542,143,826
62	20 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		22,973,979,831	128,450,265,362	184,083,184,486	311,176,707,871
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		133	1,115	1,068	2,430

Đỗ Văn Hương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 28 tháng 01 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2,628,518,284,263	3,756,903,097,459
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2,093,028,801,346)	(2,622,395,672,055)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(52,237,264,849)	(80,840,528,779)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(104,198,008,248)	(119,417,053,222)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4,005,178,886)	(35,566,537,716)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		230,520,769,079	329,814,223,793
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(307,451,441,733)	(637,980,743,677)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		298,118,358,280	590,516,785,803
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(1,511,636,289)	(559,622,810,512)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		460,000,000	532,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(313,887,451,700)	(151,179,454,617)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		88,589,803,640	89,703,586,629
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(100,000,000)	(12,911,760,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,054,550,000	37,480,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,877,243,984	8,245,094,130
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(223,517,490,365)	(587,753,344,370)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		479,377,670,000	2,374,048,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		664,605,901,421	1,866,224,955,789
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,105,449,822,312)	(1,659,113,578,552)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(22,366,072,367)	(31,445,143,887)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(76,809,271,915)	(38,407,740)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(60,641,595,173)	178,001,873,610
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13,959,272,742	180,765,315,043
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		242,176,851,079	61,411,536,036
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		256,136,123,821	242,176,851,079

Đỗ Văn Hưởng
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 28 tháng 01 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2006 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 05/01/2022) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.744.048.240.000 đ (Một ngàn bảy trăm bốn mươi bốn tỷ không trăm bốn mươi tám triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 10 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 10 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P.Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	95.00%	95.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiệp Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	75.00%	75.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công Ty Cổ Phần LICON S Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	80.00%	80.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	97.00%	97.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Ninh Thuận.	Thôn Khánh Phước, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.	97.00%	97.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp

Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Gia Lai.	Quốc lộ 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	97.00%	97.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công Ty CP Bất Động Sản LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	95.00%	95.00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 1	Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	78.00%	78.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 2	Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	78.00%	78.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện

Tổng số các công ty liên kết: 04 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 04 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	Thôn Tân Lập, Hải Ba, Hải Lăng, Quảng Trị	45.00%	45.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	34.5%	34.5%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Áp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	30.00%	30.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế

thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1,308,151,622	2,081,653,865
Tiền gửi ngân hàng	241,589,972,199	238,457,197,214
Các khoản tương đương tiền	11,600,000,000	-
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,638,000,000
Cộng	256,136,123,821	242,176,851,079
2 Phải Thu Khách hàng	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Điện Mặt Trời Vạn Ninh	17,708,971,231	909,071,351,000
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 1	5,776,984,333	88,213,132,727
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 2	1,614,800,168	64,098,086,761
Cty Năng Lượng Tái Tạo VN	51,630,000,000	92,334,986,967
Cty TNHH TM Minh Tâm	87,193,873,569	94,526,280,047
Công ty Cổ Phần Nước Sạch Sông Đà	6,769,350,963	40,090,985,267
Bà Lưu Thị Bình Dân	82,522,000,000	232,522,000,000
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	74,207,074,894	69,075,928,494
Công ty CP Tập Đoàn IPC	206,291,048,055	-
Cty CP Xây Dựng SCG	124,218,984,625	-
BQL DA CTGT Quảng Ninh	57,489,655,818	-
CTy TNHH Điện Gió lạc Hòa 2	128,569,875,980	-
Các Khách hàng khác	456,916,164,239	425,534,769,904
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	358,541,443,797	370,888,378,171
Cộng	1,659,450,227,672	2,386,355,899,338
3 Trả trước cho người bán	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	16,418,746,300	16,418,746,300
CTY CP KT XD VT Phương Nam	1,684,507,674	3,405,605,508
Công Ty TNHH SX TM Xây Dựng Châu Việt	2,825,600,000	14,239,918,020
Công ty CP đầu tư Mai Tiến Phát	775,958,198	8,630,059,770
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	66,900,000,000	49,131,336,170
Công ty Cổ phần THĐ15	36,106,936,676	-
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	5,000,000,000	-
Các Nhà Cung Cấp khác	166,405,212,454	154,572,915,265
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	37,968,079,264	41,083,453,886
Cộng	334,085,040,566	287,482,034,919
4 Phải thu cho vay ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công Ty CP LICOGI 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 1	-	60,000,000,000
Công ty CP ĐT và Xây dựng VINA2	33,000,000,000	-
Trần Duy Doanh	21,500,000,000	15,300,000,000
Trương Thu Dung	-	5,000,000,000
NMN Sài Gòn - Cần Thơ	2,335,000,000	2,335,000,000
Cộng	59,971,418,391	85,771,418,391

5 Các khoản phải thu khác	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tạm ứng	182,142,784,465	136,407,492,191
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	11,274,777,273	138,191,890,411
Chi hộ	11,470,493,956	36,413,397,181
Phải thu về chuyển nhượng vốn	69,975,550,000	57,200,672,141
Phải thu lãi cho vay	7,296,880,875	5,524,331,369
Ký quỹ mở LC, bảo lãnh thanh toán	16,039,309,400	9,600,344,203
Khác	7,230,838,338	5,682,100,209
Cộng	305,430,634,307	389,020,227,705
6 Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	1,848,638,430	1,848,638,430
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,173	578,764,173
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	11,878,702,365	8,315,091,656
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Tổng công ty LICOGI – CTCP	22,274,662,728	22,274,662,728
Công ty cổ Phần Licogi 16.6	18,941,637,004	18,941,637,004
Công ty Cổ Phần Licogi 16.1	5,604,869,139	5,604,869,139
Cty Cổ Phần LICOGI 16 M&C	16,376,324,122	16,061,324,122
Cty LD LICOGI- CNNSTEC	6,404,343,365	6,404,343,365
Công ty Xây dựng Thành Long	5,585,327,124	5,585,327,124
Cty Mô Đà Kiện Khê	1,526,294,762	1,526,294,762
Cty Posco E&C	3,999,477,321	3,999,477,321
Dự phòng phải thu khó đòi khác	11,775,717,486	11,338,650,322
Cộng	110,142,470,641	105,826,792,768
7 Hàng tồn kho	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	50,492,952,958	46,487,970,723
Công cụ, dụng cụ	3,705,000	658,761,494
Các công trình xây dựng dở dang (*)	739,914,719,877	420,951,355,142
Hàng hóa bất động sản	698,491,402	698,491,402
Bất động sản dở dang (**)	53,333,086,832	105,110,848,197
Cộng giá gốc hàng tồn kho	844,442,956,069	573,907,426,958
(*) Công trình xây dựng dở dang		
CT Bắc Giang Lạng Sơn	202,532,306,860	249,461,573,570
Cao tốc Hữu Nghị	49,387,317,007	39,635,822,168
Sông Hậu Đức Hoà	37,976,391,668	43,670,335,703
BOT QL 38	20,091,440,483	19,220,382,420
Cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	61,781,719,693	-
BOO Phú Ninh	7,714,697,038	-
CT Diễn Châu - Bãi Vọt	27,165,328,651	-
Cao Tốc QL45 - Nghi Sơn	47,396,034,186	-
Dự án KDL Đồi Hòn Rơm	35,805,754,208	-
Các dự án điện gió	59,747,403,069	-
Các dự án điện mặt trời	42,212,436,654	11,058,504,378
Khác	148,103,890,360	57,904,736,903
Cộng	739,914,719,877	420,951,355,142

Khu dân cư Long Tân	9,404,030,431	36,390,091,067
Khu dân cư Bảo Lộc	43,352,576,600	49,133,481,350
Khu dân cư Hiệp Thành	576,479,801	19,587,275,780
Cộng	53,333,086,832	105,110,848,197

8 Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định thuê tài chính (xem phụ lục 01)

9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ						
Tại 01/01/2021					10,254,240,000	10,254,240,000
Tăng trong kỳ						-
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại 31/12/2021	-	-	-	-	10,254,240,000	10,254,240,000
Hao mòn TSCĐ						
Tại 01/01/2021					9,859,969,103	9,859,969,103
Tăng trong kỳ					196,944,281	196,944,281
Giảm trong kỳ						-
Tại 31/12/2021					10,056,913,384	10,056,913,384
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2021					394,270,897	394,270,897
Tại 31/12/2021					197,326,616	197,326,616
10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang						
					31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi					72,901,822,580	72,901,822,580
Dự án NM điện Chư Ngọc - GD2					-	2,626,040,000
Dự án Điện gió Hướng Hóa 1					425,313,280	433,977,572
Dự án Điện gió Hướng Hóa 2					413,273,911	397,306,300
Khác					675,957,123	1,065,060,579
Cộng					74,416,366,894	77,424,207,031

11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	180,000,000,000	180,000,000,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	28,232,428,261	28,144,767,251
Công ty CP Licogi 16.8	-	1,893,759,494
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	-	-
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	7,060,000,000	6,960,000,000
Cộng	215,292,428,261	216,998,526,745

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 30/09/2021

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 31.12.2021	Tỷ lệ lợi ích 31.12.2020	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.8	0.00%	36.36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	34.50%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	30.00%	30.00%	Xây dựng công trình giao thông
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	45.00%	45.00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

12 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	382,070,250	410,377,783
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	382,070,250	410,377,783

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1,483,310,501	1,954,211,300
Thuế TNDN	125,715,428,589	112,994,869,234
Thuế thu nhập cá nhân	5,344,391,787	2,579,765,614
Các loại thuế khác	2,499,584,266	2,289,144,287
Cộng	135,042,715,143	119,817,990,435

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Cty ĐTXD Hoàng Long	22,535,021,801	34,535,021,801
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	15,754,649,680	36,754,649,680
Solar South East Asia Pte LTD	-	431,676,206,117
Toshiba Mitsubishi Electric	-	86,400,480,413
Công ty CPTM Hàng Hóa Quốc Tế IPC	36,334,347,681	36,590,727,007
Công ty cổ phần LICOGI 16.2	20,601,155,440	20,601,155,440
Công ty Cổ phần LICOGI 166	25,204,320,529	25,543,073,043
Công ty TNHH Kỹ Thuật Việt	23,532,196,690	23,777,267,483
CN Tây Bắc Tuyên Quang	-	24,164,133,571
Các nhà cung cấp khác	506,264,646,487	648,694,542,436
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	113,406,823,601	154,510,506,310
Cộng	763,633,161,909	1,523,247,763,301

15 Người mua trả tiền trước	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Licogi 13	-	39,502,802,006
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 1	-	47,496,749,368
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 2	-	20,459,614,141
BQL DA CTGT Quảng Ninh	133,570,989,000	-
Đầu Tư và Xây Dựng AUS	-	111,199,511,822
Number One Quang Vinh	-	122,970,988,178
Bà Trần Thị Ngọc Bích	11,479,600,000	11,479,600,000
Cty TNHH ĐT và PT Điện mặt trời KN Vạn Ninh	-	31,321,852,468
Ban Quản lý dự án 2	132,140,159,831	-
Cty TNHH Điện Gió Lạc Hòa 2	45,567,448,481	-
Ban QLDA DT XD Quận Hoàn Kiếm	24,130,000,000	-
Cty CP Xây Dựng SCG	46,631,520,226	-
Công ty CP Tập Đoàn IPC	30,494,250,351	-
Khác	176,477,084,165	237,059,552,255
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	-	18,745,584,201
Cộng	600,491,052,054	640,236,254,439
16 Chi phí phải trả	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
CP hoàn thành DA các công trình xây dựng	630,008,061,196	316,936,968,220
Lương tháng 13	8,070,052,250	12,840,453,419
Lãi vay	467,351,461	1,330,073,927
Chi phí phải trả khác	21,859,136,604	7,758,746,684
Cộng	660,404,601,511	338,866,242,250
17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả nhận tạm ứng, ký quỹ	5,379,241,589	9,661,366,075
Nộp phạt thuế	44,615,617,189	44,615,617,189
Phải trả khoản đầu tư	6,600,000,000	32,600,000,000
Cổ tức	38,926,434,594	38,926,434,594
Lãi vay	4,478,436,295	6,352,879,430
Khác	28,030,357,269	24,519,812,063
Cộng	128,030,086,936	156,676,109,351
18 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	62,829,932,407	103,998,509,731
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Tây Hà Nội	543,442,620	-
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	79,337,409,937	123,912,759,334
Ngân hàng quân đội - CN Đồng Anh	-	235,228,060,809
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	313,750,000	464,350,000
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	-	50,074,365,623
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	71,941,405,232	88,993,537,042
Vay Khác	8,798,927,374	13,487,188,424
Cộng	229,285,338,841	621,679,242,234

19 Vay và nợ dài hạn	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	26,337,680,928	77,800,589,616
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	13,479,848,976	52,991,993,517
Ngân hàng TMCP HD Bank	504,519,961,253	506,519,961,253
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	1,000,000,000	955,698,024
Ngân hàng quân đội - CN Đông Anh	179,187,146,373	205,353,575,130
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	24,540,931,403	24,489,123,408
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	8,790,000,000	9,170,000,000
Nợ Thuê Tài Chính	95,784,958,445	21,943,866,492
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	32,920,624,852	10,556,722,092
Cộng	742,678,341,768	731,794,455,450

20 Nguồn vốn chủ sở hữu	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,744,048,240,000	1,172,485,100,000
Cộng	1,744,048,240,000	1,172,485,100,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,172,485,100,000	1,048,992,930,000
+ Vốn góp tăng trong năm	571,563,140,000	123,492,170,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,744,048,240,000	1,172,485,100,000
d. Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	174,404,824	117,248,510
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	174,404,824	117,248,510
+ Cổ phiếu phổ thông	174,404,824	117,248,510
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	172,404,486	115,248,172
+ Cổ phiếu phổ thông	172,404,486	115,248,172
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	392,992,843,964	416,310,938,248
Cộng	605,883,749,821	629,201,844,105

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	1,613,976,526,657	3,375,560,902,882
Doanh thu hoạt động BĐS	348,341,650,131	97,531,678,069
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	157,789,206,271	63,162,212,587
Cộng	2,120,107,383,059	3,536,254,793,538
22 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	1,456,918,041,969	3,168,158,414,568
Giá vốn hoạt động BĐS	140,537,392,538	31,998,090,581
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	91,433,758,590	31,079,668,163
Cộng	1,688,889,193,097	3,231,236,173,312
23 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,831,759,354	12,586,344,102
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,654,421,197	7,730,041,725
Lãi chuyển nhượng quyền góp vốn	-	15,852,120,000
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	309,827,889,298
Khác	-	250,126,570
Cộng	15,486,180,551	346,246,521,695
24 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí lãi vay	106,192,359,166	105,055,315,050
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	439,209,494	8,540,000,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	808,080,187	22,000,856
Cộng	107,439,648,847	113,617,315,906
25 Thu nhập khác	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	5,111,129,429	-
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2,906,928,306	2,182,930,800
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	1,619,999,998
Thu nhập khác	1,046,859,139	201,337,651
Cộng	9,064,916,874	4,004,268,449
26 Chi phí khác	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí bảo lãnh	1,928,108,838	1,904,293,000
Chi phí thanh lý tài sản	103,412,914	-
Chi phí khác	15,692,233,955	879,661,472
Cộng	17,723,755,707	2,783,954,472

27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47,961,441,251	79,416,858,751
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(1,914,365,002)	(18,224,481,909)
Cộng	46,047,076,249	61,192,376,842

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Doanh thu khác	136,034,588,678 164,015,455

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	115,829,850 37,968,079,264
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11,878,702,365
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	136,353,277,916
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	181,900,396,948
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		113,406,823,601
Người mua Ứng trước			
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan		-

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam hiệu chỉnh theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.



Đỗ Văn Hường
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng




Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	365,278,498,867	1,002,958,207,173	135,869,596,081	2,378,212,928	-	1,506,484,515,049
Tăng trong kỳ	-	6,562,306,029	1,347,536,909	50,718,182	-	7,960,561,120
- Mua sắm	-	320,467,335	1,347,536,909	50,718,182	-	1,718,722,426
- Phân loại lại	-	6,241,838,694	-	-	-	6,241,838,694
Giảm trong kỳ	-	639,000,000	-	-	-	639,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	639,000,000	-	-	-	639,000,000
Số cuối kỳ	365,278,498,867	1,008,881,513,202	137,217,132,990	2,428,931,110	-	1,513,806,076,169
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	6,895,990,249	177,151,649,998	65,703,524,823	2,204,251,005	-	251,955,416,075
Tăng trong kỳ	8,048,914,106	91,098,986,912	16,010,019,932	86,590,134	-	115,244,511,084
- Trích khấu hao TSCĐ	8,048,914,106	84,857,148,218	16,010,019,932	86,590,134	-	109,002,672,390
- Phân loại lại	-	6,241,838,694	-	-	-	6,241,838,694
Giảm trong kỳ	-	253,768,904	-	-	-	253,768,904
- Thanh lý, nhượng bán	-	253,768,904	-	-	-	253,768,904
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14,944,904,355	267,996,868,006	81,713,544,755	2,290,841,139	-	366,946,158,255
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	358,382,508,618	825,806,557,175	70,166,071,258	173,961,923	-	1,254,529,098,974
Số cuối kỳ	350,333,594,512	740,884,645,196	55,503,588,235	138,089,971	-	1,146,859,917,914

Phụ lục 01: Tài sản cố định thuế tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	-	51,959,740,014	-	-	-	51,959,740,014
Tăng trong năm	-	96,207,000,000	-	-	-	96,207,000,000
- Mua sắm	-	96,207,000,000	-	-	-	96,207,000,000
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,241,674,374	-	-	-	6,241,674,374
- Phân loại lại	-	6,241,674,374	-	-	-	6,241,674,374
Số cuối kỳ	-	141,925,065,640	-	-	-	141,925,065,640
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ		23,886,738,185				23,886,738,185
Tăng trong năm	-	23,458,263,364	-	-	-	23,458,263,364
- Trích khấu hao TSCĐ	-	23,458,263,364	-	-	-	23,458,263,364
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,241,674,374	-	-	-	6,241,674,374
- Phân loại lại	-	6,241,674,374	-	-	-	6,241,674,374
Số cuối kỳ	-	41,103,327,175	-	-	-	41,103,327,175
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-	28,073,001,829	-	-	-	28,073,001,829
Số cuối kỳ	-	100,821,738,465	-	-	-	100,821,738,465

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông KKS	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2019	1,048,992,930,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	240,069,877,311	104,170,980,698	1,587,353,313,866
Lợi nhuận trong kỳ				311,176,707,871			311,176,707,871
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(11,467,546,934)			(11,467,546,934)
Cổ tức bằng cổ phiếu	123,468,100,000			(123,468,100,000)			-
Tăng vốn điều lệ	24,070,000						24,070,000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát				(40,703,337,909)			(40,703,337,909)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1,172,485,100,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	416,310,938,248	63,467,642,789	1,846,383,206,894
Lợi nhuận trong kỳ				184,083,184,486			184,083,184,486
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(34,542,188,370)			(34,542,188,370)
Cổ tức bằng tiền				(80,673,720,400)			(80,673,720,400)
Cổ tức bằng cổ phiếu	92,185,370,000			(92,185,370,000)			
Tăng vốn điều lệ	479,377,770,000						479,377,770,000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát				(3,726,422,579)			(3,726,422,579)
Số dư tại ngày 31/12/2021	1,744,048,240,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	392,992,843,964	59,741,220,210	2,390,901,830,031

